

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 390/QĐ- UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 -2015)
của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của: Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr- TNMT ngày 26 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2011		Quy hoạch đến 2020			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Chênh lệch xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		344,51	100,00	344,51		344,51	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	167,93	48,74	112,62	-23,18	89,44	25,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	150,80	43,77	108,04	-33,57	74,47	21,6

								2
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	140,60	40,81	108,04	-38,82	69,22	20,09
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	10,20	2,96		5,25	5,25	1,52
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1,32	0,38		3,80	3,80	1,10
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,19	3,25	0,91	6,79	7,70	2,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
	<i>Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên</i>	<i>DBT</i>						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,62	1,34	2,56	0,91	3,47	1,01
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173,92	50,48	230,54	24,53	255,07	74,04
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,39	1,56	6,16	6,45	12,61	3,66
2.2	Đất quốc phòng	CQP	20,92	6,07	22,42	-1,50	20,92	6,07
2.3	Đất an ninh	CAN	0,68	0,20	2,68	-2,00	0,68	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			1,50	4,40	5,90	1,71
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,11	0,61	4,22	3,85	8,07	2,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,28	0,08	0,28		0,28	0,08
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,77	0,51	1,77	0,37	2,14	0,62
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,07	0,02	0,07		0,07	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,69	1,07	3,69	0,11	3,80	1,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,18	0,92	3,18		3,18	0,92
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	63,30	18,37	83,38	6,64	90,02	26,13
	Đất giao thông	DGT	34,42	9,99	41,17	2,44	43,61	12,66
	Đất thủy lợi	DTL	14,30	4,15	15,35		15,35	4,46
	Đất năng lượng	DNL	0,25	0,07	0,25		0,25	0,07
	Đất bưu chính viễn thông	DBV						
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,57	0,46	4,44	9,32	13,76	3,99
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,17	0,63	3,27	-0,43	2,84	0,82
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,59	0,75	4,40	0,18	4,58	1,33
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,00	1,74	12,50	-4,87	7,63	2,21
	Đất chợ	DCH	2,00	0,58	2,00		2,00	0,58

2.1 5	Đất ở đô thị	ODT	72,53	21,05	101,19	6,2100	107,40	31,1 7
2.1 6	Đất ở nông thôn	ONT						
2.1 7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,66	0,77	1,35	-1,35		
	Đất khu du lịch	DDL						
	Đất đô thị	DTD	344,51	100,00	344,51		344,51	100,00
	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,97	14,94	66,03
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA/PNN	76,33	10,30	66,03
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	71,38	5,35	66,03
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	4,95	4,95	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49	3,49	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
	<i>Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên</i>	<i>DBT/PNN</i>			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,15	1,15	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		2,66	2,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,48	2,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18	0,18	

2. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/2.000 do uỷ ban nhân dân huyện xác lập ngày 23/6/2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	2,59	2,59	2,59	2,59	4,58	2,52
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	7,63
	Đất chợ	DCH	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.15	Đất ở đô thị	ODT	72,53	72,53	72,53	72,53	77,71	82,13
2.16	Đất ở nông thôn	ONT						
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,66	2,66	2,66	2,66	0,18	
	Đất khu du lịch	DDL						
	Đất đô thị	DTD	344,51	344,51	344,51	344,51	344,51	344,51
	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,94				7,17	7,77
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA/PNN	10,30				4,73	5,57
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,35				2,47	2,88
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	4,95				2,26	2,69
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,49				1,99	1,50
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
	<i>Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên</i>	<i>DBT/PNN</i>						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,15				0,45	0,70
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		2,66				2,48	0,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,48				2,48	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	LUA	2,48				2,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18					0,18
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,11					0,11
1,2	Đất phát triển hạ tầng	LUN	0,07					0,07

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch được xét duyệt, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đầu thầu dự án có sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Vôi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Thanh Sơn